

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 21 /4/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Năm 2024				Đánh giá năm 2024 so với kế hoạch
			Kế hoạch huyện giao	Ước năm 2024 (Báo cáo 626/BC-UBND ngày 06/12/2024)	Thực hiện năm 2024 chính thức	thực hiện 2024/KH 2024 (%)	
I	Nhóm chỉ tiêu về kinh tế						
1	Tổng giá trị sản xuất (GTSX) các ngành kinh tế (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	3.650,41	3.727,90	3.746,31	102,63	Vượt
	- GTSX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	698,92	723,50	741,90	106,15	Vượt
	- GTSX công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.903,29	2.011,00	2.011,01	105,66	Vượt
	- GTSX thương mại và dịch vụ	Tỷ đồng	1.048,20	993,40	993,40	94,77	Không đạt
2	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	28.291,18	28.765,95	28.765,90	101,68	Vượt
3	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.420,40	5.495,00	5.531,60	102,05	Vượt
	Tỷ lệ bò lai	%	38,90	39,02	39,09	100,49	Vượt
4	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	70,00	43,40	43,40	62,00	Không đạt
5	Phần đầu thu ngân sách trên địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	Triệu đồng	57.850,00	73.122,66	76.298,37	131,89	Vượt
II	Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội						
6	Tổng dân số	Người	79.414,00	79.701,00	79.701,00	100,36	Vượt
	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,00	0,00			
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33,00	32,40	32,40	98,18	Không đạt
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	21,00	19,80	19,80	94,29	Không đạt
8	Công tác giảm nghèo						Vượt
	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	1.250,00	1.305,00	1.363,00	109,04	Vượt
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	14,88	14,71	14,54	0,98	Vượt
9	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa						Đạt
	Gia đình văn hoá	%	90,00	90,00	90,00	100,00	Đạt
	Thôn, khối phố văn hoá	%	95,00	95,00	95,00	100,00	Đạt
	Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	95,00	95,00	95,00	100,00	Đạt
10	Số xã duy trì chuẩn Quốc gia về y tế	%	13,00	13,00	13,00	100,00	Đạt
11	Công tác y tế						Đạt
	Tổng số bác sỹ	Người	50,00	50,00	49,00	98,00	Không đạt
	Số giường bệnh	Giường	150,00	164,00	150,00	100,00	Vượt
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,00	97,87	97,87	101,95	Đạt
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia						Đạt
	Mầm non	%	18,75	18,75	18,75	100,00	Đạt
	Tiểu học	%	41,18	41,18	35,29	85,70	Không đạt
	THCS	%	62,50	62,50	62,50	100,00	Đạt
	THPT	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
13	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp						Đạt một phần
	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	89,00	91,61	91,61	102,93	Vượt
	Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm vào trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10	%	75,00	71,78	71,78	95,71	Không đạt
14	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến cuối năm 2024	Xã	4,00	4,00	4,00	100,00	Đạt
III	Nhóm chỉ tiêu về môi trường						
15	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	95,10	95,10	100,11	Đạt
16	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt						Đạt
	Tỷ lệ hộ tham gia thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	95,00	95,00	95,00	100,00	Đạt
	Tỷ lệ xã thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn	%	13,00	13,00	13,00	100,00	Đạt
17	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	57,10	57,10	57,10	100,00	Đạt
IV	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh						
18	Phần đầu xây dựng xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	xã, thị trấn	14,00	14,00	14,00	100,00	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Năm 2024				Đánh giá năm 2024 so với kế hoạch
			Kế hoạch huyện giao	Ước năm 2024 (Báo cáo 626/BC- UBND ngày 06/12/2024)	Thực hiện năm 2024 chính thức	thực hiện 2024/KH 2024 (%)	
19	Tỷ lệ tuyển quân so với chỉ tiêu trên giao	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
	Giữ vững tỷ lệ huy động kiểm tra sẵn sàng động viên và huấn luyện quân nhân dự bị	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
20	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"						Đạt
	Khu dân cư, xã, thị trấn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
	Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt

Ghi chú:

- * Tổng chỉ tiêu HĐND huyện giao
- Số chỉ tiêu Vượt
- Số chỉ tiêu Đạt
- Số chỉ tiêu Đạt một phần
- Số chỉ tiêu Không đạt

- 20 chỉ tiêu
- 06 chỉ tiêu
- 11 chỉ tiêu
- 01 chỉ tiêu
- 02 chỉ tiêu

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2024					Dự kiến năm 2025			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước năm 2024 (Báo cáo 626/BČ- UBND ngày 06/12/2024)	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2024/TH năm 2023	Thực hiện 2024/KH 2024 (%)	Kế hoạch năm 2025	So sánh KH (%) năm 2024	KH 2025 so với ƯTH 2024 (%)	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU											
I	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	3.359,89	3.650,41	3.727,90	3.746,31	110,95	102,63	4.336,30	118,79	116,32	
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	708,39	698,92	723,50	741,90	104,73	106,15	738,70	105,69	102,10	
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	484,50		495,00	496,61	102,50		504,90		102,00	
	- Lâm nghiệp	"	220,80		225,40	242,15	109,67		230,60		102,31	
	- Thủy sản	"	3,10		3,10	3,14	101,29		3,20		103,23	
2	Công nghiệp, xây dựng	"	1.757,40	1.903,29	2.011,00	2.011,01	114,43	105,66	2.372,00	124,63	117,95	
	Trong đó: Công nghiệp	"	692,10		694,72	694,72	100,38		859,50		123,72	
	Xây dựng	"	1.065,30		1.316,29	1.316,29	123,56		1.512,50		114,91	
3	Thương mại, dịch vụ	"	894,10	1.048,20	993,40	993,40	111,11	94,77	1.225,60	116,92	123,37	
II	Thu, chi ngân sách	Triệu đồng										
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	83.610,00	57.850,00	73.122,66	76.298,37	91,26	131,89	58.650,00	101,38	80,21	
	- Thu nội địa	"	83.160,00	57.850,00	73.122,66	76.298,37	91,75	131,89	58.650,00	101,38	80,21	
	Trong đó: Thu từ nguồn sử dụng đất	"	8.990,00	10.000,00	220,00	408,85	4,55	4,09		0,00	0,00	
2	Chi ngân sách địa phương	"	827.530,00	559.975,00	781.587,87	829.690,70	100,26	148,17	1.015.537,14	181,35	129,93	
	- Chi đầu tư phát triển	"	292.930,00	45.411,00	198.275,35	144.559,00	49,35	318,33	150.027,50	330,38	75,67	
	- Chi thường xuyên	"	534.600,00	514.564,00	583.312,52	685.131,70	128,16	133,15	865.509,64	168,20	148,38	
III	Sản phẩm chủ yếu											
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản											
a)	Nông nghiệp											
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	27.887,00	28.291,18	28.765,95	28.765,90	103,15	101,68	29.805,30	105,35	103,61	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	27.530,40	27.871,73	28.420,80	28.420,80	103,23	101,97	29.328,00	105,22	103,19	
	+ Ngô	Tấn	356,60	419,45	345,15	345,10	96,78	82,28	477,30	113,79	138,29	
	- Một số cây trồng chủ yếu											
	+ Lúa: Diện tích	Ha	5.617,80	5.619,30	5.625,60	5.625,60	100,14	100,11	5.618,40	99,98	99,87	
	Năng suất	Tạ/ha	49,01	49,60	50,50	50,52	103,09	101,86	52,20	105,24	103,37	
	Sản lượng	Tấn	27.530,40	27.871,73	28.420,80	28.420,80	103,23	101,97	29.328,00	105,22	103,19	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	103,00	119,50	97,50	97,50	94,66	81,59	133,70	111,88	137,13	
	Năng suất	Tạ/ha	34,62	35,10	35,40	35,39	102,23	100,84	35,70	101,71	100,85	
	Sản lượng	Tấn	356,60	419,45	345,15	345,10	96,78	82,28	477,30	113,79	138,29	
	+ Mi: Diện tích	Ha	6.642,80	6.739,90	6.673,50	6.673,50	100,46	99,01	6.681,70	99,14	100,12	
	Năng suất	Tạ/ha	152,10	153,20	153,60	152,65	100,36	99,64	154,10	100,59	100,33	
	Sản lượng	Tấn	101.037,20	103.254,60	102.504,96	101.873,60	100,83	98,66	102.965,00	99,72	100,45	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	37,10	51,40	50,80	50,80	136,93	98,83	55,60	108,17	109,45	
	Năng suất	Tạ/ha	24,07	24,60	24,30	24,25	100,76	98,59	24,70	100,41	101,65	
	Sản lượng	Tấn	89,30	126,44	123,44	123,20	137,96	97,43	137,30	108,59	111,22	
	+ Đậu các loại: Diện tích	Ha	21,20	23,60	28,30	28,30	133,49	119,92	26,30	111,44	92,93	
	Năng suất	Tạ/ha	9,20	9,40	9,30	9,29	101,03	98,86	9,40	100,00	101,08	
	Sản lượng	Tấn	19,50	22,18	26,32	26,30	134,87	118,55	24,80	111,79	94,23	
	+ Rau các loại: Diện tích	Ha	197,20	198,60	195,50	195,50	99,14	98,44	201,60	101,51	103,12	
	Năng suất	Tạ/ha	89,43	89,85	82,50	82,54	92,30	91,86	91,20	101,50	110,55	
	Sản lượng	Tấn	1.763,60	1.784,50	1.612,88	1.613,70	91,50	90,43	1.837,80	102,99	113,95	
	+ Đàn gia súc		57.417,00	57.601,00	57.653,00	57.375,00	99,93	99,61	57.964,00	100,63	100,54	
	Đàn trâu	Con	11.932,00	11.826,00	11.793,00	11.720,00	98,22	99,10	11.534,00	97,53	97,80	
	Đàn bò	Con	16.387,00	16.248,00	16.142,00	16.113,00	98,33	99,17	16.037,00	98,70	99,35	
	Tỷ lệ bò lai	%	38,05	38,90	39,02	39,09	102,72	100,49	39,43	101,37	101,05	
	Đàn dê	Con	1.469,00	2.268,00	1.625,00	1.419,00	96,60	62,57	1.759,00	77,56	108,25	
	Đàn lợn	Con	27.629,00	27.259,00	28.093,00	28.123,00	101,79	103,17	28.634,00	105,04	101,93	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.397,40	5.420,40	5.495,00	5.531,60	102,49	102,05	5.567,10	102,71	101,31	
	+ Tổng Đàn gia cầm	Con	230.800,00	245.800,00	247.300,00	248.500,00	107,67	101,10	270.100,00	109,89	109,22	
b)	Lâm nghiệp											
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	54.535,90	54.572,50	54.550,00	54.549,27	100,02	99,96	54.566,00	99,99	100,03	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	17.016,14	17.027,00	17.020,00	17.034,58	100,11	100,04	17.020,00	99,96	100,00	
	+ Rừng trồng	"	37.519,76	37.545,50	37.530,00	37.514,69	99,99	99,92	37.546,00	100,00	100,04	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	18.155,30	18.386,10	18.198,39	18.198,39	100,24	98,98	18.198,39	98,98	100,00	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	3.037,80	2.770,00	3.085,70	2.889,71	95,13	104,32	3.015,00	108,84	97,71	
	Trong đó: + Trồng rừng ph.hệ và đặc dụng	"	0,00	20,00	0,00	0,00		0,00	15,00	75,00	0,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	3.037,80	2.750,00	3.085,70	2.889,71	95,13	105,08	3.000,00	109,09	97,22	
	- Diện tích rừng trong quy hoạch 3 loại rừng	"	38.769,56	38.806,10	38.785,00	38.782,93	100,03	99,94	38.786,00	99,95	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ và đặc dụng	"	24.950,22	24.977,00	24.955,00	24.966,67	100,07	99,96	24.956,00	99,92	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	13.819,34	13.829,10	13.830,00	13.816,26	99,98	99,91	13.830,00	100,01	100,00	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	260.121,20	233.707,60	265.061,60	265.061,60	101,90	113,42	320.000,00	136,92	120,73	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	57,04	57,10	57,10	57,10	100,11	100,00	57,10	100,00	100,00	
c)	Thủy sản											
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	93,40	123,10	95,30	95,30	102,03	77,42	99,50	80,83	104,41	
	+ Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	52,50	53,10	51,90	51,90	98,86	97,74	53,80	101,32	103,66	
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	40,90	70,00	43,40	43,40	106,11	62,00	45,70	65,29	105,30	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	16,80	17,00	17,00	17,00	101,19	100,00	16,70	98,24	98,24	
d)	Thủy lợi											
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	5.617,80	5.619,30	5.625,60	5.625,60	100,14	100,11	5.618,40	99,98	99,87	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	2.539,30	2.882,60	2.882,02	2.882,02	113,50	99,98	2.882,02	99,98	100,00	
e)	Xây dựng nông thôn mới											
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	13,54	15,00	14,12	13,07	96,54	87,13	15,20	101,33	107,65	
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm	Xã	0,00	2,00	2,00	1,00		50,00	1,00	50,00	50,00	
	- Lũy kế số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	2,00	4,00	4,00	4,00	200,00	100,00	5,00	125,00	125,00	
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%	15,38	30,77	30,77	23,07	149,96	74,98	38,46	125,00	125,00	
2.	Công nghiệp											
	-Tinh bột mỳ (trên địa bàn huyện)	Tấn	26.602,00	30.243,50	26.000,00	26.000,00	97,74	85,97	27.548,00	91,09	105,95	
	- Dăm bột giấy	Tấn	51.609,90	114.296,37	48.658,20	48.658,20	94,28	42,57	75.086,00	65,69	154,31	
	- Điện thương phẩm	Triệu KWh	447,00		351,00	351,20	78,57					
3	Thương mại dịch vụ											

